

# **CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG**

***Báo cáo Tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/09/2014***

## MỤC LỤC

### NỘI DUNG

Trang

---

Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 – 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 – 34

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>7.872.354.004.921</b>	<b>8.118.255.139.374</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>IV.1</b>	<b>255.008.000.262</b>	<b>717.432.313.885</b>
111	1. Tiền		255.008.000.262	492.314.985.531
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	225.117.328.354
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>50.000.000.000</b>	<b>321.500.000.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn	IV.2	50.000.000.000	321.500.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>3.942.287.391.771</b>	<b>2.740.840.688.183</b>
131	1. Phải thu của khách hàng	IV.3	3.508.543.901.103	2.164.466.160.390
132	2. Trả trước cho người bán	IV.4	449.425.843.133	512.451.322.672
135	5. Các khoản phải thu khác	IV.5	254.101.839.442	287.731.552.058
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	IV.6	(269.784.191.907)	(223.808.346.937)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>IV.7</b>	<b>3.239.166.675.708</b>	<b>4.009.819.606.534</b>
141	1. Hàng tồn kho		3.242.977.787.908	4.013.455.175.534
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.811.112.200)	(3.635.569.000)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>385.891.937.180</b>	<b>328.662.530.772</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	IV.8	3.873.161.743	8.856.596.901
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		261.423.797.465	196.049.567.730
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		22.368.553.750	19.655.009.587
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	IV.9	98.226.424.222	104.101.356.554
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.863.163.095.511</b>	<b>1.871.516.888.565</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.224.302.091.193</b>	<b>1.255.359.249.832</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	IV.10	873.748.257.582	934.760.092.606
222	- Nguyên giá		1.620.356.906.104	1.600.059.466.639
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(746.608.648.522)	(665.299.374.033)
227	3. Tài sản cố định vô hình	IV.11	91.103.317.970	93.246.399.116
228	- Nguyên giá		97.702.398.783	97.702.398.783
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.599.080.813)	(4.455.999.667)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	IV.12	259.450.515.641	227.352.758.110
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>483.184.504.193</b>	<b>456.046.952.599</b>
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	IV.13	473.944.504.193	446.806.952.599
258	3. Đầu tư dài hạn khác	IV.14	41.930.400.000	41.930.400.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(32.690.400.000)	(32.690.400.000)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>155.676.500.125</b>	<b>160.110.686.134</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	IV.15	115.727.780.665	92.296.171.414
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		38.941.032.127	61.677.826.048
268	3. Tài sản dài hạn khác		1.007.687.333	6.136.688.672
<b>269</b>	<b>VI. Lợi thế thương mại</b>		-	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b><u>9.735.517.100.432</u></b>	<b><u>9.989.772.027.939</u></b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>6.670.966.089.175</b>	<b>6.787.608.556.015</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>6.655.422.937.306</b>	<b>6.771.150.773.988</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	IV.16	4.510.357.945.240	4.398.832.833.347
312	2. Phải trả cho người bán	IV.17	1.525.727.824.240	1.617.698.879.341
313	3. Khách hàng trả tiền trước	IV.18	346.916.353.429	537.533.754.403
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	IV.19	57.818.795.958	10.379.125.187
315	5. Phải trả người lao động		20.915.137.627	47.585.306.536
316	6. Chi phí phải trả	IV.20	98.268.064.130	76.221.813.062
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	IV.21	98.391.583.852	77.733.497.267
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		(2.972.767.170)	5.165.564.845
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>15.543.151.869</b>	<b>16.457.782.027</b>
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		15.543.151.869	16.457.782.027
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.420.063.914.811</b>	<b>2.338.681.779.593</b>
<b>410</b>	<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	IV.22	<b>2.420.063.914.811</b>	<b>2.338.681.779.593</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.319.998.100.000	1.199.999.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		194.793.779.000	194.793.779.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		972.574.449	(73.430.059)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		122.129.149.864	91.557.332.851
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		118.511.091.974	89.678.646.304
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		663.659.219.524	762.725.521.497
<b>439</b>	<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>644.487.096.446</b>	<b>863.481.692.331</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b><u>9.735.517.100.432</u></b>	<b><u>9.989.772.027.939</u></b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>30/09/2014 VND</b>	<b>01/01/2014 VND</b>
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
Dollar Mỹ	USD	4.676.713,28	9.705.943,00
Euro	EUR	15.407,78	10.066,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập bảng



VŨ NHÂN VƯƠNG

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 31 tháng 10 năm 2014

Tổng giám đốc



DUYNG NGỌC MINH

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/09/2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3	
			Năm 2014 VND	Năm 2013 VND	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
	<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>V.1</b>	<b>3.879.131.817.543</b>	<b>2.631.674.953.124</b>	<b>10.864.631.505.275</b>	<b>7.791.482.609.043</b>
02	2. Các khoản giảm trừ	V.2	19.710.694.890	26.141.739.881	76.442.886.579	80.975.211.020
<b>10</b>	<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>V.3</b>	<b>3.859.421.122.653</b>	<b>2.605.533.213.243</b>	<b>10.788.188.618.696</b>	<b>7.710.507.398.023</b>
11	4. Giá vốn hàng bán	V.4	3.545.896.188.088	2.307.969.899.090	9.870.718.448.385	6.889.004.024.434
<b>20</b>	<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>313.524.934.565</b>	<b>297.563.314.153</b>	<b>917.470.170.311</b>	<b>821.503.373.589</b>
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.5	74.914.495.535	(26.934.319.572)	210.556.978.229	87.598.138.041
22	7. Chi phí tài chính	V.6	66.158.126.679	71.674.601.651	200.540.253.747	207.217.236.949
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>62.710.024.434</i>	<i>58.435.394.187</i>	<i>184.736.028.687</i>	<i>181.434.227.450</i>
24	8. Chi phí bán hàng	V.7	120.911.976.524	126.250.941.121	373.823.160.704	327.706.886.316
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	V.8	23.035.042.034	24.122.128.136	120.609.204.913	88.821.447.809
<b>30</b>	<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>178.334.284.863</b>	<b>48.581.323.673</b>	<b>433.054.529.176</b>	<b>285.355.940.556</b>
31	11. Thu nhập khác	V.9	18.996.956.767	10.770.453.878	40.679.096.620	100.923.307.997
32	12. Chi phí khác	V.10	5.261.497.216	3.361.309.139	9.193.185.849	81.258.377.440
<b>40</b>	<b>13. Lợi nhuận khác</b>		<b>13.735.459.551</b>	<b>7.409.144.739</b>	<b>31.485.910.771</b>	<b>19.664.930.557</b>
<b>45</b>	<b>14. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh</b>		<b>35.131.980.095</b>	<b>(3.974.155.690)</b>	<b>31.641.861.270</b>	<b>30.973.380.317</b>
<b>50</b>	<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>227.201.724.509</b>	<b>52.016.312.722</b>	<b>496.182.301.217</b>	<b>335.994.251.430</b>
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		19.308.035.683	9.257.359.729	37.170.191.187	31.490.837.409
52	17. Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		678.275.407	(9.312.777.778)	(8.987.149.215)	(3.302.196.119)
<b>60</b>	<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>208.571.964.233</b>	<b>33.446.175.215</b>	<b>450.024.960.815</b>	<b>301.201.217.902</b>
	<i>Trong đó:</i>					
61	18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số		9.467.451.220	26.464.075.747	106.628.640.282	77.864.475.269
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		199.104.513.013	6.982.099.468	343.396.320.533	223.336.742.633
<b>70</b>	<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		<b>2.540</b>	<b>725</b>	<b>2.827</b>	<b>2.546</b>

Người lập bảng

VŨ NHÂN VƯƠNG

Kế toán trưởng

TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 31 tháng 10 năm 2014  
Tổng giám đốc



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/09/2014  
 (Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3	
		Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>496.182.301.217</b>	<b>335.994.251.430</b>
	<b>2. Điều chỉnh các khoản</b>	<b>97.574.137.003</b>	<b>231.341.428.749</b>
02	- Khấu hao, hao mòn TSCĐ	95.141.279.942	88.567.900.729
03	- Các khoản dự phòng	46.151.388.170	9.569.683.798
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(4.252.187.620)	(5.533.043.397)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(224.202.372.176)	(42.697.339.831)
06	- Chi phí lãi vay	184.736.028.687	181.434.227.450
08	<b>3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>593.756.438.220</b>	<b>567.335.680.179</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(1.320.023.252.200)	(1.252.722.205.952)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	770.652.930.826	(1.008.725.357.803)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả	(209.720.015.596)	1.087.844.667.881
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(18.448.174.093)	(6.399.534.835)
13	- Tiền lãi vay đã trả	(169.985.548.700)	(183.477.132.901)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(31.424.808.780)	(32.502.627.004)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	10.639.123.969	38.427.629.246
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(15.450.849.251)	(45.549.376.984)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(390.004.155.605)</b>	<b>(835.768.258.173)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(13.069.103.080)	(60.894.914.747)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	1.805.384.008	73.090.399.053
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(10.000.000.000)	(20.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	281.500.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(241.524.394.400)	(205.359.700.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	120.095.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	49.605.857.040	13.448.285.398
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>68.317.743.568</b>	<b>(79.620.930.296)</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	221.516.430.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	6.761.551.367.336	7.992.470.686.858
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(6.650.026.255.443)	(7.182.137.881.526)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	(252.417.504.000)	(79.197.669.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(140.892.392.107)</b>	<b>952.651.566.332</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(462.578.804.144)</b>	<b>37.262.377.863</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>717.432.313.885</b>	<b>265.011.983.924</b>
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	154.490.521	(159.925.206)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>255.008.000.262</b>	<b>302.114.436.581</b>

Lập ngày 31 tháng 10 năm 2014

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


VŨ NHÂN VƯƠNG

TRẦN HIẾU HÒA

DUYNG NGOC MINH

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau:

<b>GCNĐKKD điều chỉnh</b>	<b>Ngày</b>
Điều chỉnh lần thứ 1	Ngày 02 tháng 02 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 2	Ngày 30 tháng 05 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 3	Ngày 24 tháng 12 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 4	Ngày 30 tháng 09 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ 5	Ngày 23 tháng 02 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ 6	Ngày 22 tháng 07 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ 7	Ngày 04 tháng 09 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ 8	Ngày 21 tháng 06 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ 9	Ngày 27 tháng 02 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ 10	Ngày 05 tháng 10 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ 11	Ngày 05 tháng 12 năm 2013
Điều chỉnh lần thứ 12	Ngày 11 tháng 12 năm 2013

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là nuôi trồng hải sản xuất khẩu; chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: **1.319.998.100.000 đồng**.



## 2. Cơ cấu tổ chức

Công ty có 8 công ty con trực tiếp sau:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tình trạng hoạt động	Sở hữu (%)
(1)	Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang ("AGF")	1234 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam	chế biến và xuất khẩu thủy sản	đang hoạt động	79,58
(2)	Công ty Cổ phần Châu Âu ("EUR")	Lô 69, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	nuôi trồng, chế biến, xuất khẩu thủy sản, và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm	đang hoạt động	80
(3)	Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Châu Á ("ASI")	Lô 38-39 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	đang hoạt động	90
(4)	Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("VTF")	Lô II-1, II-2, II-3 Khu C mở rộng, Khu công nghiệp Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	sản xuất, gia công, chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm; bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho thủy sản, gia súc và gia cầm, nuôi trồng thủy sản	đang hoạt động	66,39
(5)	Công ty Cổ phần Bóng đá Hùng Vương - An Giang ("HAF")	Sân vận động An Giang, số 99 Lê Văn Nhung, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam	hoạt động của các câu lạc bộ thể thao, các cơ sở thể thao	đang hoạt động	50,58
(6)	Công ty Cổ phần địa ốc An Lạc ("ALR")	765 Hồng Bàng, phường 06, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Phát triển bất động sản	đang hoạt động	76,00
(7)	Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri	Xã Tân Mỹ, Huyện Ba Tri, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	sản xuất giống thủy sản, nuôi trồng thủy sản nội địa	chưa hoạt động	-
(8)	Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	765 Hồng Bàng, phường 06, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	hoạt động nhà hàng và cung cấp các dịch vụ ăn uống	chưa hoạt động	-

## **II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) được trình bày bằng Việt Nam đồng (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

### **3. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **5. Cơ sở hợp nhất**

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### **III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Tập đoàn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được khấu trừ dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn không được phân bổ khấu trừ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10	năm
- Phương tiện vận tải	02 – 10	năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	40 - 50	năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05	năm

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

##### **Đầu tư vào các công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại nếu có phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa là mười năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

### **Đầu tư vào liên doanh**

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được cần trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Các báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

### **Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

### **Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính**

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## **6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

## **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## 9. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

## 10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm trước. Bên cạnh CMKTVN 10, bắt đầu từ năm 2012, Công ty áp dụng Thông tư 179 đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào tại thời điểm này của ngân hàng thương mại, nơi Tập đoàn mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Việc chuyển đổi các báo cáo tài chính của công ty con của Tập đoàn mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng US\$ cho mục đích hợp nhất tuân thủ hướng dẫn của CMKTVN 10 như sau:

- Tài sản và nợ phải trả (bao gồm các khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) được quy đổi theo tỷ giá bình quân vào ngày kết thúc năm tài chính;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân năm; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi các báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần Vốn chủ sở hữu và sẽ được xử lý khi thanh lý các khoản đầu tư.

## 11. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại nếu có được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi khấu trừ lũy kế. Lợi thế thương mại nếu có được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là 10 năm. Nếu chi phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

## **12. Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

### **Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

### **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

### **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại phúc lợi xã hội chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

## **13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

## **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**IV . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

<b>1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Tiền mặt	11.318.526.363	10.868.449.729
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	243.689.473.899	481.446.535.802
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (dưới 3 tháng)	-	225.117.328.354
<b>Cộng</b>	<b>255.008.000.262</b>	<b>717.432.313.885</b>
<b>2 . ĐẦU TƯ NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (trên 3 tháng)	50.000.000.000	321.500.000.000
	-	-
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>321.500.000.000</b>
<b>3 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Khách hàng trong nước	1.612.421.357.119	203.545.072.388
Khách hàng nước ngoài	1.896.122.543.984	1.960.921.088.002
<b>Cộng</b>	<b>3.508.543.901.103</b>	<b>2.164.466.160.390</b>
<b>Khách hàng nước ngoài</b>		
USD	89.525.176	94.104.146
EUR	7.037	7.037
<b>4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	449.112.996.586	512.364.265.186
Nhà cung cấp nước ngoài	312.846.547	87.057.486
<b>Cộng</b>	<b>449.425.843.133</b>	<b>512.451.322.672</b>
<b>Nhà cung cấp nước ngoài</b>		
USD	14.675	4.139
EUR	-	-

<b>5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng đầu tư	20.200.000.000	20.200.000.000
Cho mượn không lãi suất	197.628.410.655	133.695.254.778
Các khoản trả hộ, chi hộ	22.040.018.535	43.854.675.106
Cho mượn nguyên vật liệu	-	19.335.024.193
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	4.443.969.925	4.586.055.954
Phải thu cá nhân	5.683.959.143	13.500.000.000
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.062.444.444	6.426.902.664
Hoàn thuế GTGT	-	9.616.991.410
Phải thu khác	1.043.036.740	36.516.647.953
<b>Cộng</b>	<b>254.101.839.442</b>	<b>287.731.552.058</b>

<b>6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự phòng phải thu khách hàng nước ngoài	217.204.324.608	176.078.844.435
Dự phòng phải thu khách hàng trong nước	42.379.867.299	37.529.502.502
Dự phòng phải thu khác	10.200.000.000	10.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>269.784.191.907</b>	<b>223.808.346.937</b>

<b>7 . HÀNG TỒN KHO</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi trên đường	1.595.170.850	248.536.529.550
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	458.208.060.185	223.013.453.632
Công cụ, dụng cụ trong kho	4.685.004.929	3.865.471.469
Chi phí SXKD dở dang	1.155.194.634.254	1.006.162.902.872
Thành phẩm tồn kho	1.173.133.301.105	1.604.061.650.866
Hàng hóa tồn kho	450.161.616.585	927.815.167.145
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.811.112.200)	(3.635.569.000)
<b>Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>3.239.166.675.708</b>	<b>4.009.819.606.534</b>

<b>8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Chi phí vật tư, công cụ dụng cụ	1.442.411.958	2.239.530.416
Chi phí sửa chữa, bảo trì	1.502.061.225	2.112.454.309
Phi chuyển nhượng hợp đồng cầu thủ	5.714.284	3.711.057.987
Chi phí bảo hiểm	475.834.540	407.292.888
Chi phí thuê văn phòng, cơ sở hạ tầng	354.975.639	372.505.301
Chi phí khám sức khỏe định kỳ cho CB CNV	69.436.826	-
Chi phí dịch vụ thẩm định giá	22.727.272	-
Chi phí khác	-	13.756.000
<b>Cộng</b>	<b>3.873.161.743</b>	<b>8.856.596.901</b>
<b>9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	5.313.168.081	4.306.782.586
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	92.913.256.141	99.794.573.968
<b>Cộng</b>	<b>98.226.424.222</b>	<b>104.101.356.554</b>
<b>(*) Chi tiết các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn</b>	<b>92.913.256.141</b>	<b>99.794.573.968</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB")	72.025.000.000	72.025.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương ("Saigonbank")	-	7.413.470.436
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	273.876.141	273.903.532
Khác	614.380.000	82.200.000

**10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số đầu kỳ	<b>558.298.095.638</b>	<b>952.315.126.331</b>	<b>75.823.856.015</b>	<b>8.240.756.340</b>	<b>5.381.632.315</b>	<b>1.600.059.466.639</b>
Tăng	<b>50.174.259.482</b>	<b>12.786.860.104</b>	<b>2.956.499.969</b>	<b>65.240.000</b>	-	<b>65.982.859.555</b>
- Mua trong năm	2.376.067.273	6.875.000.674	2.436.960.000	65.240.000	-	11.753.267.947
- Đầu tư XDCB hoàn thành	16.394.703.949	5.911.859.430	-	-	-	22.306.563.379
- Phân loại lại tài sản	31.403.488.260	-	519.539.969	-	-	31.923.028.229
Giảm	<b>1.237.748.645</b>	<b>42.655.987.952</b>	<b>927.628.499</b>	<b>864.054.994</b>	-	<b>45.685.420.090</b>
- Thanh lý, nhượng bán	1.237.748.645	7.881.614.574	-	39.520.000	-	9.158.883.219
- Phân loại lại tài sản	-	30.838.695.494	-	824.534.994	-	31.663.230.488
- Đem góp vốn	-	3.935.677.884	-	-	-	3.935.677.884
- Giảm khác	-	-	927.628.499	-	-	927.628.499
Số cuối kỳ	<b>607.234.606.475</b>	<b>922.445.998.483</b>	<b>77.852.727.485</b>	<b>7.441.941.346</b>	<b>5.381.632.315</b>	<b>1.620.356.906.104</b>
<b>Hao mòn Tài sản cố định</b>						
Số đầu kỳ	<b>175.493.173.336</b>	<b>439.798.345.000</b>	<b>40.571.327.501</b>	<b>5.905.329.395</b>	<b>3.531.198.801</b>	<b>665.299.374.033</b>
Tăng	<b>25.873.718.772</b>	<b>59.904.090.252</b>	<b>6.544.193.115</b>	<b>395.071.627</b>	<b>281.125.030</b>	<b>92.998.198.796</b>
- Khấu hao trong kỳ	25.873.718.772	59.904.090.252	6.544.193.115	395.071.627	281.125.030	92.998.198.796
Giảm	<b>888.300.952</b>	<b>9.843.823.437</b>	<b>917.279.918</b>	<b>39.520.000</b>	-	<b>11.688.924.307</b>
- Thanh lý, nhượng bán	888.300.952	5.954.487.303	-	39.520.000	-	6.882.308.255
- Đem góp vốn	-	3.889.336.134	-	-	-	3.889.336.134
- Giảm khác	-	-	917.279.918	-	-	917.279.918
Số cuối kỳ	<b>200.478.591.156</b>	<b>489.858.611.815</b>	<b>46.198.240.698</b>	<b>6.260.881.022</b>	<b>3.812.323.831</b>	<b>746.608.648.522</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu kỳ	382.804.922.302	512.516.781.331	35.252.528.514	2.335.426.945	1.850.433.514	934.760.092.606
Số cuối kỳ	406.756.015.319	432.587.386.668	31.654.486.787	1.181.060.324	1.569.308.484	873.748.257.582

## 11 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính : VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>				
Số đầu kỳ	95.832.909.478	942.957.305	926.532.000	97.702.398.783
Tăng	-	-	-	-
Giảm	-	-	-	-
Số cuối kỳ	95.832.909.478	942.957.305	926.532.000	97.702.398.783
<b>Hao mòn TSCĐ</b>				
Số đầu kỳ	3.321.729.303	644.513.628	489.756.736	4.455.999.667
Tăng	1.913.028.879	87.530.364	142.521.903	2.143.081.146
- Trích khấu hao TSCĐ	1.913.028.879	87.530.364	142.521.903	2.143.081.146
Giảm	-	-	-	-
Số cuối kỳ	5.234.758.182	732.043.992	632.278.639	6.599.080.813
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu kỳ	92.511.180.175	298.443.677	436.775.264	93.246.399.116
Số cuối kỳ	90.598.151.296	210.913.313	294.253.361	91.103.317.970

## 12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	2.648.494.899	4.734.157.198
Đầu tư bất động sản (ALR)	212.097.273.983	149.226.631.458
Kho lạnh - Khu công nghiệp Hiệp Phước (HV)	25.394.631.457	25.394.631.457
Công trình Kho vận mở rộng (AGF)	10.807.963.658	10.598.340.063
Công trình nhà máy Tiền Giang (HV)	8.149.829.654	8.149.829.654
Chi phí sửa chữa AGF360 (AGF)	-	2.149.976.252
Quyền sử dụng đất (AGF)	-	16.759.000.000
Công trình nhà kho nguyên liệu Lai Vung (VTF)	-	10.256.251.038
Khác	352.321.990	83.940.990
<b>Cộng</b>	<b>259.450.515.641</b>	<b>227.352.758.110</b>

**13 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH**

	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Giá trị đầu tư	286.621.800.000	283.514.002.588
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết, liên doanh	187.322.704.193	163.292.950.011
<b>Giá trị còn lại</b>	<b><u>473.944.504.193</u></b>	<b><u>446.806.952.599</u></b>

Giá trị đầu tư	<b>30/09/2014</b>		<b>01/01/2014</b>	
	Tỷ lệ sở hữu	VND	Tỷ lệ sở hữu	VND
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty CP NTTS Hùng Vương - Miền Tây (HMT)	48%	144.000.000.000	48%	144.000.000.000
Công ty CP Thực phẩm Sao Ta (FMC)	39,26%	53.962.500.000	39,26%	53.962.500.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long (HVL)	31,67%	19.000.000.000	31,67%	19.000.000.000
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long (HVL2)	38,75%	31.000.000.000	38,75%	31.000.000.000
Công ty CP CBTS Xuất khẩu Tắc Vân (TFC)	25%	8.859.700.000	25%	8.859.700.000
<b>Công ty liên doanh</b>				
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato (HVM)	60%	29.799.600.000	60%	26.691.802.588
<b>Cộng</b>		<b><u>286.621.800.000</u></b>		<b><u>283.514.002.588</u></b>

Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết, liên doanh	<b>9 tháng 2014</b>	<b>9 tháng 2013</b>
	VND	VND
Số đầu kỳ	163.292.950.011	133.960.129.241
Phần lợi nhuận trong kỳ	31.641.861.270	30.973.380.317
Bất lợi thương mại	-	26.476.429.236
Lợi nhuận chưa thực hiện kỳ trước chuyển sang	-	5.096.293.631
Cổ tức được chia	<b>(7.612.107.088)</b>	<b>(60.072.513.000)</b>
Chuyển sang đầu tư vào công ty con	-	<b>(36.586.951.462)</b>
Khác	-	5.438.491.230
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>187.322.704.193</u></b>	<b><u>105.285.259.193</u></b>

<b>14 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>30/09/2014</b>		<b>01/01/2014</b>	
	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>	<b>VND</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>	<b>VND</b>
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	18%	32.690.400.000	18%	32.690.400.000
Công ty CP TNHH Hùng Vương Sa Đéc	11,67%	7.000.000.000	11,67%	7.000.000.000
Công ty CP Bảo hiểm Hùng Vương	0,75%	2.240.000.000	0,75%	2.240.000.000
<b>Cộng</b>		<b>41.930.400.000</b>		<b>41.930.400.000</b>

<b>15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN</b>	<b>30/09/2014</b>		<b>01/01/2014</b>	
		<b>VND</b>		<b>VND</b>
Tiền thuê đất trả trước (theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 24/04/2013)		80.975.464.816		53.022.694.577
Giá trị tài sản đánh giá lại (VTF)		24.227.727.734		24.540.451.217
Vật tư, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng		6.059.949.825		8.985.564.235
Chi phí hợp đồng cầu thủ nội		670.111.335		1.301.528.457
Giá trị sử dụng mặt sân vận động An Giang		2.308.919.251		1.233.333.341
Chi phí sửa chữa thường xuyên		634.520.803		2.503.875.133
Chi phí cải tạo phòng ở		795.314.165		702.305.455
Giá trị thi công Cồn Bần - phía sông nhỏ ( đợt 1)		55.772.736		-
Chi phí khác		-		6.418.999
<b>Cộng</b>		<b>115.727.780.665</b>		<b>92.296.171.414</b>



**16 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	4.504.222.945.240	4.375.756.995.489
Vay ngắn hạn cá nhân	6.135.000.000	7.470.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	15.605.837.858
<b>Cộng</b>	<b><u>4.510.357.945.240</u></b>	<b><u>4.398.832.833.347</u></b>

**(\*) Chi tiết Vay ngắn hạn ngân hàng**

**Vay VND**

	<b>30/09/2014</b>
	VND
<b>Vay VND</b>	<b>2.744.643.772.770</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	717.462.177.900
Ngân hàng TNHH United Overseas Bank ("UOB")	22.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	1.386.490.449.822
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam ("HSBC")	37.977.662.308
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (VIB)	18.000.000.000
Ngân hàng TNHH Một thành viên Hong Leong Việt Nam ("HLB")	55.850.226.266
Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB")	367.234.833.500
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) ("ANZ")	139.628.422.974

**Vay USD**

	<b>USD 83.058.925</b>	<b>1.759.579.172.470</b>
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) ("ANZ")	USD 14.920.000	316.553.632.836
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (VIB)	USD 2.908.000	61.903.453.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	USD 11.218.182	237.098.156.874
Ngân Hàng TMCP Phương Đông Việt Nam ("OCB")	USD 2.347.000	49.864.362.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương ("Saigonbank")	USD 1.060.000	22.466.700.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam ("HSBC")	USD 14.630.182	309.878.067.599
Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB Bank")	USD 4.510.017	95.029.908.330
Ngân Hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	USD 10.666.000	225.977.181.154
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PG Bank")	USD 7.059.750	150.161.772.681
Ngân hàng TNHH Indovina	USD 3.000.000	63.738.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	USD 1.000.000	20.565.656.692
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("VP Bank")	USD 9.739.794	206.342.281.304

**Cộng**

**4.504.222.945.240**

**17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	1.431.985.398.885	1.137.700.960.427
Nhà cung cấp nước ngoài	93.742.425.355	479.997.918.914
<b>Cộng</b>	<b><u>1.525.727.824.240</u></b>	<b><u>1.617.698.879.341</u></b>

**Nhà cung cấp nước ngoài**

USD	4.432.932	22.774.848
EUR	-	-

<b>18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Người mua trong nước	324.563.782.659	526.417.738.397
Người mua nước ngoài	22.352.570.770	11.116.016.006
<b>Cộng</b>	<b><u>346.916.353.429</u></b>	<b><u>537.533.754.403</u></b>

<b>Người mua nước ngoài</b>		
USD	1.056.305	530.104
EUR	-	-

<b>19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	21.637.741.204	5.136.824.274
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.763.390.806	1.179.649.874
Thuế thu nhập cá nhân	22.404.993.888	4.060.419.039
Thuế tài nguyên	12.670.060	-
Các loại thuế khác	-	2.232.000
<b>Cộng</b>	<b><u>57.818.795.958</u></b>	<b><u>10.379.125.187</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Chi phí chiết khấu thương mại, giảm giá, thưởng doanh số	39.592.354.711	46.495.031.057
Chi phí lãi vay	19.088.083.745	4.337.603.758
Chi phí hoa hồng	3.855.717.635	3.023.289.134
Lương tháng 13 và thưởng	7.621.037.505	4.373.511.667
Chi phí nuôi cá	1.965.842.550	11.282.690.015
Chi phí vận chuyển, cước tàu	22.375.365.850	41.039.273
Tiền phạt hợp đồng thuê đất	420.055.819	1.820.055.819
Tiền điện	800.000.000	1.659.726.145
Chi phí kiểm toán	50.000.000	421.000.000
Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng	1.771.495.450	330.263.100
Phí hợp đồng cầu thủ nội	-	1.568.417.035
Chi phí khác	728.110.865	869.186.059
<b>Cộng</b>	<b>98.268.064.130</b>	<b>76.221.813.062</b>

**21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	12.570.061	-
Kinh phí công đoàn	758.231.615	1.279.279.774
Bảo hiểm xã hội	3.188.180.955	2.122.361.489
Bảo hiểm y tế	1.507.691.997	493.791.654
Bảo hiểm thất nghiệp	698.368.087	282.355.581
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
Phải trả các khoản mượn không lãi	60.256.184.188	30.060.000.000
Phải trả các khoản nhờ chi hộ	149.040.000	318.000.000
Phải trả Sunway khoản tiền ứng hợp tác đầu tư chứng khoán	-	18.400.000.000
Phải trả cá nhân khác	4.516.628.426	1.954.016.700
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	25.054.764.431	20.126.506.752
Các khoản phải trả khác	249.924.092	697.185.317
<b>Cộng</b>	<b>98.391.583.852</b>	<b>77.733.497.267</b>

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
							Cộng
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>1.199.999.930.000</b>	<b>194.793.779.000</b>	<b>(73.430.059)</b>	<b>91.557.332.851</b>	<b>89.678.646.304</b>	<b>762.725.521.497</b>	<b>2.338.681.779.593</b>
<b>Tăng</b>	<b>119.998.170.000</b>	-	<b>1.046.004.508</b>	<b>30.571.817.013</b>	<b>28.832.445.670</b>	<b>343.396.320.533</b>	<b>523.844.757.724</b>
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	119.998.170.000	-	-	-	-	-	119.998.170.000
Lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	-	343.396.320.533	343.396.320.533
Trích lập Quỹ	-	-	-	30.571.817.013	28.832.445.670	-	59.404.262.683
Tăng khác	-	-	1.046.004.508	-	-	-	1.046.004.508
<b>Giảm</b>	-	-	-	-	-	<b>442.462.622.506</b>	<b>442.462.622.506</b>
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	239.999.986.000	239.999.986.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	119.998.170.000	119.998.170.000
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	30.571.817.013	30.571.817.013
Trích Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	28.832.445.670	28.832.445.670
Trích Quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	11.670.473.126	11.670.473.126
Trích Quỹ phúc lợi	-	-	-	-	-	11.389.730.697	11.389.730.697
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.319.998.100.000</b>	<b>194.793.779.000</b>	<b>972.574.449</b>	<b>122.129.149.864</b>	<b>118.511.091.974</b>	<b>663.659.219.524</b>	<b>2.420.063.914.811</b>

<b>b . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức</b>	<b>9 tháng 2014</b>	<b>9 tháng 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	1.199.999.930.000	791.976.690.000
Vốn góp tăng trong kỳ	119.998.170.000	408.023.240.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.319.998.100.000	1.199.999.930.000
<b>Cổ tức đã chia bằng tiền</b>	<b>239.999.986.000</b>	<b>79.197.669.000</b>
<b>Cổ tức đã chia bằng cổ phiếu</b>	<b>119.998.170.000</b>	-

<b>c . Cổ phiếu</b>	<b>30/09/2014</b>	
	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị (VND)</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	131.999.810	1.319.998.100.000
Số lượng Cổ phiếu đã phát hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ</i>	<i>131.999.810</i>	<i>1.319.998.100.000</i>
<i>Cổ phiếu thưởng</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cổ phần	

<b>d . Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>9 tháng 2014</b>	<b>9 tháng 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	343.396.320.533	223.336.742.633
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	121.450.520	87.716.836
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.827</b>	<b>2.546</b>

## **V . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

<b>1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>9 tháng 2014</b>	<b>9 tháng 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu xuất khẩu từ hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	3.158.193.835.201	3.219.168.377.830
Doanh thu nội địa từ hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	1.460.177.281.814	517.254.635.486
Doanh thu nội địa từ phụ phẩm chế biến	438.006.612.962	504.776.581.864
Doanh thu nội địa từ thức ăn chăn nuôi	2.779.098.676.555	2.697.569.822.350
Doanh thu nội địa từ hàng hóa khác	2.912.954.458.666	831.495.649.400
Doanh thu từ hoạt động gia công	103.652.629.980	5.297.238.000
Doanh thu kinh doanh kho lạnh	8.529.364.629	11.818.249.711
Doanh thu cho thuê mặt bằng	490.909.095	490.909.095
Doanh thu từ CLB Bóng đá Hùng Vương An Giang	559.901.318	286.548.923
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	2.967.835.055	3.324.596.384
<b>Cộng</b>	<b>10.864.631.505.275</b>	<b>7.791.482.609.043</b>

<b>2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>	<b>9 tháng 2014</b>	<b>9 tháng 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chiết khấu thương mại	57.115.174.461	43.738.648.485
Giảm giá hàng bán	12.086.945.507	35.169.155.137
Hàng bán bị trả lại	7.240.766.611	2.067.407.398
<b>Cộng</b>	<b>76.442.886.579</b>	<b>80.975.211.020</b>

<b>3 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>9 tháng 2014</b>	<b>9 tháng 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu xuất khẩu thuần từ hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	3.138.890.643.665	3.206.614.704.922
Doanh thu nội địa thuần từ hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	1.460.152.761.232	517.166.294.968
Doanh thu nội địa thuần từ phụ phẩm	438.006.612.962	504.776.581.864
Doanh thu nội địa thuần từ thức ăn chăn nuôi	2.721.983.502.094	2.629.236.624.756
Doanh thu nội địa thuần từ hàng hóa khác	2.912.954.458.666	831.495.649.400
Doanh thu thuần từ hoạt động gia công	103.652.629.980	-
Doanh thu thuần kinh doanh kho lạnh	8.529.364.629	11.818.249.711
Doanh thu thuần cho thuê mặt bằng	490.909.095	490.909.095
Doanh thu thuần từ CLB Bóng đá Hùng Vương An Giang	559.901.318	286.548.923
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác	2.967.835.055	3.324.596.384
<b>Cộng</b>	<b>10.788.188.618.696</b>	<b>7.710.507.398.023</b>

<b>4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>9 tháng 2014</b>	<b>9 tháng 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn bán xuất khẩu của hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	2.713.582.064.950	2.689.988.503.122
Giá vốn bán nội địa của hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	1.327.290.239.486	433.844.261.218
Giá vốn của phụ phẩm chế biến	432.691.247.534	504.786.747.048
Giá vốn của thức ăn chăn nuôi	2.547.879.439.994	2.461.584.317.810
Giá vốn bán hàng hóa khác	2.720.768.321.286	738.925.972.382
Giá vốn hoạt động gia công	64.765.901.931	-
Giá vốn kinh doanh kho lạnh	25.551.157.456	29.729.826.491
Giá vốn cho thuê mặt bằng	-	-
Giá vốn hoạt động CLB Bóng đá Hùng Vương An Giang	36.380.404.701	28.472.097.873
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.634.127.847	1.672.298.490
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	175.543.200	-
<b>Cộng</b>	<b>9.870.718.448.385</b>	<b>6.889.004.024.434</b>

**5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>9 tháng 2014</b>	<b>9 tháng 2013</b>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ, tiền cho vay	16.098.832.033	11.830.124.691
Bất lợi thương mại	108.909.186.719	54.719.660.253
Lãi thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	37.102.757.144	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.575.887.981	14.119.948.556
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.266.177.426	5.968.260.303
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.000.480.758	114.000.000
Lãi bán hàng trả chậm	151.495.066	846.144.238
Doanh thu hoạt động tài chính khác	452.161.102	
<b>Cộng</b>	<b><u>210.556.978.229</u></b>	<b><u>87.598.138.041</u></b>

**6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>9 tháng 2014</b>	<b>9 tháng 2013</b>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	184.736.028.687	181.434.227.450
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.479.409.577	21.621.324.056
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.989.806	435.216.906
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	3.132.997.901
Phí niêm yết chứng khoán và giao dịch cổ phiếu	2.304.281.809	497.702.844
Chi phí hoạt động tài chính khác	6.543.868	95.767.792
<b>Cộng</b>	<b><u>200.540.253.747</u></b>	<b><u>207.217.236.949</u></b>

**7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>9 tháng 2014</b>	<b>9 tháng 2013</b>
	VND	VND
Lương bộ phận bán hàng	9.612.412.093	8.614.900.235
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	14.651.705.508	14.631.282.432
Chi phí công cụ, đồ dùng	22.260.349	70.940.943
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.082.055.603	6.137.425.296
Chi phí hội nghị, tiếp khách	341.286.470	966.758.366
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	7.027.360.385	5.945.692.490
Chi phí cước tàu, vận chuyển xuất khẩu	219.586.509.165	194.584.798.579
Chi phí lưu kho, giao nhận, vận chuyển nội địa	27.334.913.300	25.766.536.490
Chi phí hoa hồng	16.877.098.218	8.428.473.010
Chi phí bảo hiểm hàng xuất khẩu, nội địa	1.355.400.690	677.750.750
Phí luật sư (Chống bán phá giá cá tra - Mỹ)	603.318.240	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.285.560.095	38.010.141.440
Chi phí bằng tiền khác	14.043.280.588	23.872.186.285
<b>Cộng</b>	<b><u>373.823.160.704</u></b>	<b><u>327.706.886.316</u></b>

<b>8 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	<b>9 tháng 2014</b>	<b>9 tháng 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	32.073.675.953	32.710.712.085
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho văn phòng	936.859.854	655.440.224
Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	1.249.964.361	797.739.268
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.498.547.959	4.817.084.584
Chi phí dịch vụ ngân hàng	8.948.386.030	7.450.062.715
Chi phí hội nghị, tiếp khách	143.469.113	183.584.650
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	117.220.000	252.044.545
Thuế, phí và lệ phí	344.857.720	688.056.334
Tiền thuê đất, văn phòng và cơ sở hạ tầng	579.637.794	577.694.871
Trích dự phòng phải thu khó đòi	45.975.844.970	10.097.241.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.061.069.774	8.008.698.702
Chi phí bằng tiền khác	12.679.671.385	22.583.088.185
<b>Cộng</b>	<b>120.609.204.913</b>	<b>88.821.447.809</b>
<b>9 . THU NHẬP KHÁC</b>	<b>9 tháng 2014</b>	<b>9 tháng 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền tài trợ của CLB Bóng đá	31.433.574.529	16.290.909.090
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	2.916.099.277	79.419.789.069
Thu nhập từ bán phế liệu, bao bì, thùng rỗng	2.001.380.657	3.072.404.886
Tài sản mang góp vốn	2.208.107.081	-
Bảo hiểm do sử dụng tàu giã	698.447.435	-
Nhận hàng khuyến mãi	356.043.024	693.716.719
Thu tiền bồi thường tổn thất theo Hợp đồng kinh tế	640.110.980	946.993.323
Thuế nhập khẩu được hoàn	-	294.682.626
Kinh phí hỗ trợ hệ thống nước nóng	-	50.000.000
Các khoản thu nhập khác	425.333.637	154.812.284
<b>Cộng</b>	<b>40.679.096.620</b>	<b>100.923.307.997</b>
<b>10 . CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>9 tháng 2014</b>	<b>9 tháng 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Truy thu tiền điện chênh lệch giá	2.363.636.369	-
Bồi thường hợp đồng kinh tế	2.354.642.723	-
Chi phí thanh lý TSCĐ	2.466.845.025	79.639.954.246
Phí thẩm định (Due Diligence)	1.061.750.000	-
Lãi trả chậm khoản góp vốn LD nuôi cá Cồn Bàn	-	318.000.000
Phạt chậm nộp bảo hiểm, thuế	34.684.995	47.121.617
Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng hoặc chờ thanh lý	32.059.088	42.068.454
Xử lý công nợ	38.964.575	-
Các khoản chi phí khác	840.603.074	1.211.233.123
<b>Cộng</b>	<b>9.193.185.849</b>	<b>81.258.377.440</b>



**VI . NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:**

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>VND Số tiền</u>
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng Mua hàng	353.240.958.274 422.663.377.884
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng Mua hàng	261.757.873.158 350.019.509.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng Mua hàng	418.136.694.350 382.142.726.500
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	514.832.023.011 561.441.532.740
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	45.313.688.500 -
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	192.843.454.000 206.644.010.288
Công ty TNHH An Lạc	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	182.784.472.504
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao Lãnh	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	82.196.710.565

**Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:**

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>VND Số tiền</u>
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Bán hàng	232.283.269.781
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty con của công ty liên kết	Bán hàng	75.343.651.000
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Con của công ty liên kết	Bán hàng	5.738.281.051
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Con của công ty liên kết	Bán hàng	23.977.675.516
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao Lãnh	Liên kết của công ty liên kết	Bán hàng	15.302.558.200
Công ty TNHH An Lạc	Con của công ty liên kết	Bán hàng	5.262.994.817
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Bán hàng	161.902.473.650
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Bán hàng	30.241.435.188
Công ty CP Nông thủy sản Việt Phú	Bên liên quan	Bán hàng	222.439.981.967
<b>Người mua trả tiền trước</b>			
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán hàng	131.658.515.205

**Phải thu khác**

Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Cho mượn không lãi	20.029.882.667
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Cho mượn không lãi	10.000.000.000
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Cổ tức	4.030.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty con của công ty liên kết	Cổ tức	413.969.925
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Con của công ty liên kết	Cho mượn không lãi	10.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Chi hộ	9.019.240.882
Công ty CP CBTS Xuất khẩu Tắc Vân	Công ty liên kết	Cho mượn không lãi	24.500.000.000
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Cho mượn không lãi	64.593.597.432
Công ty CP Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Cho mượn không lãi	18.504.930.556
Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	Bên liên quan	Cho mượn không lãi	20.000.000.000

**Phải trả người bán**

Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua hàng	98.570.027.072
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua hàng	82.652.222.650
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty con của công ty liên kết	Mua hàng	39.164.594.500
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Con của công ty liên kết	Mua hàng	71.600.451.003
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Con của công ty liên kết	Mua hàng	281.217.513.068
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao Lãnh	Liên kết của công ty liên kết	Mua hàng	125.787.811.458
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Mua hàng	169.712.853.792
Công ty CP Hùng Vương Ba Tri	Bên liên quan	Mua hàng	5.866.907.350
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mua hàng	3.011.223.962
Công ty TNHH SX XD TM Phương Tường	Bên liên quan	Mua hàng	19.208.525.626

**Trả trước cho người bán**

Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua hàng	39.891.057.462
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua hàng	45.931.167.250
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mua hàng	12.445.205.316
Công ty CP Nông thủy sản Việt Phú	Bên liên quan	Mua hàng	4.250.449.959

**Phải trả khác**

Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mượn không lãi	28.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty con của công ty liên kết	Mượn không lãi	522.434.185
Công ty TNHH An Lạc	Con của công ty liên kết	Mượn không lãi	24.240.000.000
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mượn không lãi	149.040.000

## VII . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (E&Y).

**Người lập bảng**



**VŨ NHÂN VƯƠNG**

**Kế toán trưởng**



**TRẦN HIẾU HÒA**

*Lập ngày 31 tháng 10 năm 2014*

**Tổng giám đốc**


**DUYNG NGOC MINH**